

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表													
順位	ATクラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
			2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
			(出走台数)	0台	1台	1台	4台						
1	田口 和久	MSH	不	不	不	20						20	
2	岩本 一夫	C&C				15						15	
3	山口 りん花	R-MEISTER	成	成	成	12						12	
-	塩山 治彦	MSH				R						0	
			立	立	立								

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表													
順位	ATクラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
			2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
			(出走台数)	0台	1台	1台	4台						
1	田口 和久	MSH	不	不	不	20						20	
2	岩本 一夫	C&C				15						15	
3	山口 りん花	R-MEISTER	成	成	成	12						12	
-	塩山 治彦	MSH				R						0	
			立	立	立								

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表													
順位	B1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
			2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
			(出走台数)	5台	5台	5台	5台						
1	池 武俊	GRAVEL	15	20	20	20						75	
2	大崎 真也	FUKUROU	12	15	12	12						51	
3	平山 英治	RAPS	-	12	15	15						42	
4	渡邊 和成	V	-	10	8	10						28	
5	藤林 伸吉	JMRC九州所属無	20	-	-	-						20	
6	岩本 裕史	RTCR	-	8	-	8						16	
7	蓬茨 夕美	JMRC九州所属無	10	-	-	-						10	
7	宮本 光隆	T-OM	-	-	10	-						10	
9	米原 新二	CRMC	8	-	-	-						8	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表													
順位	B1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
			2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
			(出走台数)	3台	5台	5台	5台						
1	池 武俊	GRAVEL	20	20	20	20						80	
2	大崎 真也	FUKUROU	15	15	12	12						54	
3	平山 英治	RAPS	-	12	15	15						42	
4	渡邊 和成	V	-	10	8	10						28	
5	岩本 裕史	RTCR	-	8	-	8						16	
6	米原 新二	CRMC	12	-	-	-						12	
7	宮本 光隆	T-OM	-	-	10	-						10	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表													
順位	B2クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
			2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
			(出走台数)	3台	3台	3台	1台						
1	松本 博文	TOBIUME	15	20	20	不						55	
2	梅本 泰行	T-OM	20	15	15							50	
3	堀 亮介	QUCC	-	12	-	成						12	
3	中村 優太	RC-大分	-	-	12							12	
-	良本 海	CRMC	R	-	-	立						0	

**JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表**

			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	B2クラス	所属クラブ	2/16	3/9	3/30	4/27	5/25	6/22	7/20	9/7	10/5	獲得合計	有効点数
		3台以上3戦以上成立	CRMC	RTCR	RC-大分	RC熊本	T-XT	T-OM	V	RASCAL	TOBIUME		
		(出走台数)	3台	3台	3台	1台							
1	松本 博文	TOBIUME	15	20	20	不						55	
2	梅本 泰行	T-OM	20	15	15							50	
3	堀 亮介	QUCC	-	12	-	成						12	
3	中村 優太	RC-大分	-	-	12							12	
-	良本 海	CRMC	R	-	-	立						0	

**JAF九州ジムカーナ選手権 成績表**

			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	B3クラス	所属クラブ	2/16	3/9	3/30	4/27	5/25	6/22	7/20	9/7	10/5	獲得合計	有効点数
		3台以上3戦以上成立	CRMC	RTCR	RC-大分	RC熊本	T-XT	T-OM	V	RASCAL	TOBIUME		
		(出走台数)	4台	5台	7台	8台							
1	松尾 裕佐	FUKUROU	20	20	20	15						75	
2	Léon	RAPS	15	12	15	12						54	
3	井形 太郎	FUKUROU	12	8	12	3						35	
4	田中 健翔	QUCC	-	15	6	8						29	
5	仲西 佑真	QUCC	-	10	8	10						28	
6	竹下 圭	GRAVEL	-	-	-	20						20	
7	竹村 吏駒	QUCC	10	-	-	-						10	
7	田口 正和	JMRC九州所属無	-	-	10	-						10	
7	万田 周一郎	RASCAL	-	-	4	6						10	
10	福永 翔一郎	RC熊本	-	-	-	4						4	

**JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表**

			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	B3クラス	所属クラブ	2/16	3/9	3/30	4/27	5/25	6/22	7/20	9/7	10/5	獲得合計	有効点数
		3台以上3戦以上成立	CRMC	RTCR	RC-大分	RC熊本	T-XT	T-OM	V	RASCAL	TOBIUME		
		(出走台数)	4台	5台	6台	8台							
1	松尾 裕佐	FUKUROU	20	20	20	15						75	
2	Léon	RAPS	15	12	15	12						54	
3	井形 太郎	FUKUROU	12	8	12	3						35	
4	田中 健翔	QUCC	-	15	8	8						31	
5	仲西 佑真	QUCC	-	10	10	10						30	
6	竹下 圭	GRAVEL	-	-	-	20						20	
7	万田 周一郎	RASCAL	-	-	6	6						12	
8	竹村 吏駒	QUCC	10	-	-	-						10	
9	福永 翔一郎	RC熊本	-	-	-	4						4	

**JAF九州ジムカーナ選手権 成績表**

			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	B4クラス	所属クラブ	2/16	3/9	3/30	4/27	5/25	6/22	7/20	9/7	10/5	獲得合計	有効点数
		3台以上3戦以上成立	CRMC	RTCR	RC-大分	RC熊本	T-XT	T-OM	V	RASCAL	TOBIUME		
		(出走台数)	11台	10台	15台	13台							
1	藤本 泰則	T-OM	8	20	12	12						52	
2	小石 孝浩	RTCR	15	-	20	15						50	
3	小石 正浩	V	10	15	10	8						43	
4	加々美 一臣	RTCR	20	-	15	6						41	
5	大崎 誠	RAPS	4	10	8	10						32	
6	行武 忠孝	C&C	6	12	6	4						28	
7	古賀 雄行	RC熊本	-	-	-	20						20	
8	菅 智資	RTCR	12	-	3	-						15	
9	長島 清二	C&C	2	8	4	0						14	
10	毛利 遥都	TCF	-	6	0	3						9	
11	山形 航	RAPS	3	2	2	1						8	
12	荒木 健二	T-OM	-	4	1	-						5	
13	柴山 隼	C&C	0	3	0	0						3	
14	河崎 大輔	RTCR	-	-	0	2						2	
15	坂口 美紀	NEUTRAL	1	-	0	0						1	
15	小林 孝至	C&C	-	1	0	-						1	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	B4クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1 2/16 CRMC	SR-2 3/9 RTCR	SR-3 3/30 RC-大分	SR-4 4/27 RC熊本	SR-5 5/25 T-XT	SR-6 6/22 T-OM	SR-7 7/20 V	SR-8 9/7 RASCAL	SR-9 10/5 TOBIUME	獲得合計	有効点数
			11台	10台	15台	13台							
1	藤本 泰則	T-OM	8	20	12	12						52	
2	小石 孝浩	RTCR	15	-	20	15						50	
3	小石 正浩	V	10	15	10	8						43	
4	加々美 一臣	RTCR	20	-	15	6						41	
5	大崎 誠	RAPS	4	10	8	10						32	
6	行武 忠孝	C&C	6	12	6	4						28	
7	古賀 雄行	RC熊本	-	-	-	20						20	
8	菅 智資	RTCR	12	-	3	-						15	
9	長島 清二	C&C	2	8	4	0						14	
10	毛利 遥都	TCF	-	6	0	3						9	
11	山形 航	RAPS	3	2	2	1						8	
12	荒木 健二	T-OM	-	4	1	-						5	
13	柴山 隼	C&C	0	3	0	0						3	
14	河崎 大輔	RTCR	-	-	0	2						2	
15	坂口 美紀	NEUTRAL	1	-	0	0						1	
15	小林 孝至	C&C	-	1	0	-						1	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	B5クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1 2/16 CRMC	SR-2 3/9 RTCR	SR-3 3/30 RC-大分	SR-4 4/27 RC熊本	SR-5 5/25 T-XT	SR-6 6/22 T-OM	SR-7 7/20 V	SR-8 9/7 RASCAL	SR-9 10/5 TOBIUME	獲得合計	有効点数
			0台	3台	0台	3台							
1	井上 直喜	TCF	不	20	不	20						40	
2	松尾 圭介	TCF		15		12						27	
2	金子 立	MSH	成	12	成	15						27	
			立		立								

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	B5クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1 2/16 CRMC	SR-2 3/9 RTCR	SR-3 3/30 RC-大分	SR-4 4/27 RC熊本	SR-5 5/25 T-XT	SR-6 6/22 T-OM	SR-7 7/20 V	SR-8 9/7 RASCAL	SR-9 10/5 TOBIUME	獲得合計	有効点数
			0台	3台	0台	3台							
1	井上 直喜	TCF	不	20	不	20						40	
2	松尾 圭介	TCF		15		12						27	
2	金子 立	MSH	成	12	成	15						27	
			立		立								

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	PN1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1 2/16 CRMC	SR-2 3/9 RTCR	SR-3 3/30 RC-大分	SR-4 4/27 RC熊本	SR-5 5/25 T-XT	SR-6 6/22 T-OM	SR-7 7/20 V	SR-8 9/7 RASCAL	SR-9 10/5 TOBIUME	獲得合計	有効点数
			4台	7台	6台	11台							
1	衛藤 雄介	KPLR	20	20	12	15						67	
2	JYUICHI	KPLR	15	15	15	20						65	
3	廣瀬 健	KPLR	12	12	10	10						44	
4	林 紘平	RASCAL	-	-	20	12						32	
5	坂本 高城	RTCR	-	10	8	3						21	
6	久保田 恵	NEUTRAL	10	6	-	1						17	
7	塩川 晋平	KPLR	-	8	-	8						16	
8	牧 達也	KPLR	-	4	6	4						14	
9	安本 健治	BATTLER	-	-	-	6						6	
10	高山 敏和	T-XT	-	-	-	2						2	
11	徳永 俊介	97s.	-	-	-	0						0	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	PN1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	SR-1 2/16 CRMC	SR-2 3/9 RTCR	SR-3 3/30 RC-大分	SR-4 4/27 RC熊本	SR-5 5/25 T-XT	SR-6 6/22 T-OM	SR-7 7/20 V	SR-8 9/7 RASCAL	SR-9 10/5 TOBIUME	獲得合計	有効点数
			4台	7台	6台	11台							
1	衛藤 雄介	KPLR	20	20	12	15						67	
2	JYUICHI	KPLR	15	15	15	20						65	
3	廣瀬 健	KPLR	12	12	10	10						44	
4	林 紘平	RASCAL	-	-	20	12						32	
5	坂本 高城	RTCR	-	10	8	3						21	
6	久保田 恵	NEUTRAL	10	6	-	1						17	
7	塩川 晋平	KPLR	-	8	-	8						16	
8	牧 達也	KPLR	-	4	6	4						14	
9	安本 健治	BATTLER	-	-	-	6						6	
10	高山 敏和	T-XT	-	-	-	2						2	
11	徳永 俊介	97s.	-	-	-	0						0	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
<b>PN2クラス</b>	3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
		8台	9台	6台	9台							
1	立川 博史	RTCR	20	12	15	20					67	
2	井上 洋	RAPS	15	8	12	12					47	
3	田添 健吾	RTCR	3	6	20	8					37	
4	林 竜輔	TOBIUME	10	4	10	10					34	
5	野崎 健児	TCF	-	15	-	15					30	
5	北方 稔陽児	GRP	8	10	-	6					24	
7	福市 宏貴	RTCR	12	-	8	3					23	
8	かつこ	JMRC九州所属無	-	20	-	-					20	
9	清水 和彦	C&C	4	2	6	2					14	
10	梅田 久美	TCF	6	3	-	4					13	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
<b>PN2クラス</b>	3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
		8台	8台	6台	9台							
1	立川 博史	RTCR	20	15	15	20					70	
2	井上 洋	RAPS	15	10	12	12					49	
3	田添 健吾	RTCR	3	8	20	8					39	
4	林 竜輔	TOBIUME	10	6	10	10					36	
5	野崎 健児	TCF	-	20	-	15					35	
6	北方 稔陽児	GRP	8	12	-	6					26	
7	福市 宏貴	RTCR	12	-	8	3					23	
8	清水 和彦	C&C	4	3	6	2					15	
9	梅田 久美	TCF	6	4	-	4					14	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
<b>PN3クラス</b>	3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
		9台	6台	8台	8台							
1	Tomohide	NEUTRAL	15	20	20	20					75	
2	高木 紳一	CRMC	-	15	12	15					42	
3	黒水 泰峻	C&C	20	-	15	-					35	
4	富田 保博	RC熊本	10	10	10	-					30	
5	佐藤 裕	RTCR	12	-	8	8					28	
5	早田 洋介	RC-大分	6	12	-	10					28	
7	米田 泰章	KPLR	2	8	6	6					22	
8	藤澤 卓弘	RC-大分	8	6	-	4					18	
8	阿比留 慎一	RTCR	3	-	3	12					18	
10	福田 宗久	CRMC	-	-	4	3					7	
11	山家 丈夫	C&C	4	-	-	-					4	

JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
<b>PN3クラス</b>	3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
		9台	6台	8台	8台							
1	Tomohide	NEUTRAL	15	20	20	20					75	
2	高木 紳一	CRMC	-	15	12	15					42	
3	黒水 泰峻	C&C	20	-	15	-					35	
4	富田 保博	RC熊本	10	10	10	-					30	
5	佐藤 裕	RTCR	12	-	8	8					28	
5	早田 洋介	RC-大分	6	12	-	10					28	
7	米田 泰章	KPLR	2	8	6	6					22	
8	藤澤 卓弘	RC-大分	8	6	-	4					18	
8	阿比留 慎一	RTCR	3	-	3	12					18	
10	福田 宗久	CRMC	-	-	4	3					7	
11	山家 丈夫	C&C	4	-	-	-					4	

JAF九州ジムカーナ選手権 成績表

順位	所属クラブ	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得合計	有効点数
<b>PN4クラス</b>	3台以上3戦以上 成立 (出走台数)	2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
		0台	4台	3台	3台							
1	古賀 雄一	RAPS	不	20	20	15					55	
2	山家 丈夫	C&C	-	15	15	20					50	
3	長岡 幸司	TCF	成	12	-	-					12	
3	古賀 一矢	RAPS	-	-	12	-					12	
3	濱崎 俊博	AGGRESSIV	-	-	-	12					12	
6	矢野 史門	TCF	立	10	-	-					10	

**JMRC九州ジムカーナ チャンピオンシリーズ 成績表**

順位	PN4 クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9	獲得 合計	有効 点数
			2/16 CRMC	3/9 RTCR	3/30 RC-大分	4/27 RC熊本	5/25 T-XT	6/22 T-OM	7/20 V	9/7 RASCAL	10/5 TOBIUME		
		(出走台数)	0台	4台	3台	3台							
1	古賀 雄一	RAPS	不	20	20	15						55	
2	山家 丈夫	C&C		15	15	20						50	
3	長岡 幸司	TCF	成	12	-	-						12	
3	古賀 一矢	RAPS		-	12	-						12	
3	濱崎 俊博	AGGRESSIV		-	-	12						12	
6	矢野 史門	TCF	立	10	-	-						10	